

Số: 26 /TTr-GTCB

Cao Bằng, ngày 05 tháng 4 năm 2023

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam, các chỉ tiêu chính bao gồm:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100-BCĐKT</b>	<b>753.250</b>	<b>500.341</b>
<b>II. Tài sản dài hạn</b>	<b>200-BCĐKT</b>	<b>1.232.991</b>	<b>1.332.141</b>
<b>III. Nợ phải trả</b>	<b>300-BCĐKT</b>	<b>1.543.968</b>	<b>1.395.662</b>
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	1.200.541	905.660
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT	343.427	490.002
<b>IV. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400-BCĐKT</b>	<b>442.273</b>	<b>436.820</b>
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	442.273	436.820
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	430.064	430.064
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.209	6.757
<b>V. Tổng cộng tài sản</b>	<b>270-BCĐKT</b>	<b>1.986.242</b>	<b>1.832.483</b>
<b>VI. Kết quả kinh doanh</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Tổng doanh thu		2.132.895	2.899.900
2. Tổng chi phí		2.126.806	2.546.600
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD	6.089	355.990
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60-BCKQKD	7.749	341.849
<b>VII. Chỉ tiêu khác</b>			
1. Tổng số đã nộp ngân sách NN		62.904	134.844
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn CSH (%)		1,38	0,81
3. Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (%)		1,75	0,78
4. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản (%)		0,39	0,19
5. Tổng số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)		3,49	3,12

Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán đã được đăng tải trên Website của Công ty <http://gtcb.com.vn>

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;

- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



Bùi Tiến Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn Upcom từ ngày 28/09/2017. Mã chứng khoán: CBI.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Văn Lương	Thành viên
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên

##### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Phương**

**Giám đốc**

Cao Bằng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số. 87/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely of Vũ Anh Tuấn, written in a stylized cursive script.

---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

---

**Vũ Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3011-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>753.250.835.542</b>	<b>500.341.655.175</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>20.108.580.806</b>	<b>23.387.547.860</b>
1. Tiền	111		20.108.580.806	23.387.547.860
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.981.419.455</b>	<b>5.297.846.298</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	101.813.095	266.182.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.815.591.798	1.537.064.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.860.537.279	4.028.657.637
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.796.522.717)	(534.058.400)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>675.556.319.483</b>	<b>444.679.630.750</b>
1. Hàng tồn kho	141		675.556.319.483	444.679.630.750
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>52.604.515.798</b>	<b>26.976.630.267</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	28.924.344.307	16.039.622.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.895.459.904	10.799.358.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.10	1.784.711.587	137.650.003
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.232.990.943.463</b>	<b>1.332.141.819.301</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.066.834.000</b>	<b>20.224.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	22.066.834.000	20.224.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.170.397.324.982</b>	<b>1.294.938.063.605</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.167.098.760.911	1.294.938.063.605
- Nguyên giá	222		1.999.011.662.559	2.004.492.840.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(831.912.901.648)	(709.554.776.923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	3.298.564.071	-
- Nguyên giá	225		4.302.047.271	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.003.483.200)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>353.484.519</b>	<b>239.966.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	353.484.519	239.966.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.173.299.962</b>	<b>16.739.789.696</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	40.173.299.962	16.739.789.696
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.986.241.779.005</b>	<b>1.832.483.474.476</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.543.968.716.039</b>	<b>1.395.662.804.934</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.200.541.700.737</b>	<b>905.660.262.153</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	518.945.325.502	348.086.568.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	504.066.937	1.934.717.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	11.111.662.549	11.712.937.728
4. Phải trả người lao động	314		27.789.792.244	35.073.030.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	8.787.970.847	9.876.400.259
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	13.827.860.136	9.025.130.360
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	618.018.211.348	489.951.477.503
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.556.811.174	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>343.427.015.302</b>	<b>490.002.542.781</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	343.427.015.302	490.002.542.781
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>442.273.062.966</b>	<b>436.820.669.542</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>442.273.062.966</b>	<b>436.820.669.542</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.209.402.966	6.757.009.542
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.460.178.368	(334.471.004.552)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.749.224.598	341.228.014.094
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.986.241.779.005</b>	<b>1.832.483.474.476</b>

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.131.189.046.456	2.892.446.834.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.131.189.046.456	2.892.446.834.164
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.000.572.883.253	2.441.761.393.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		130.616.163.203	450.685.441.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	821.440.772	7.454.331.833
7. Chi phí tài chính	22	6.4	75.018.808.906	63.977.545.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.212.900.914	61.135.273.799
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.303.421.425	1.640.596.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	30.177.850.548	35.313.238.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		23.937.523.096	357.208.393.290
11. Thu nhập khác	31	6.6	885.247.537	-
12. Chi phí khác	32	6.6	18.733.135.620	1.907.788.370
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(17.847.888.083)	(1.907.788.370)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		6.089.635.013	355.300.604.920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	(1.659.589.585)	14.072.590.826
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.749.224.598	341.228.014.094
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	180,2	7.881,0

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.089.635.013	355.300.604.920
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	123.361.607.925	121.569.203.825
- Các khoản dự phòng	03	1.262.464.317	534.058.400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.782.949.365	(4.460.178.368)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.003.049)	(27.242.234)
- Chi phí lãi vay	06	57.212.900.914	61.135.273.799
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	203.686.554.485	534.051.720.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.532.034.896)	(13.844.341.166)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(230.876.688.733)	(50.373.820.923)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	167.577.376.597	(266.781.814.118)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(36.318.232.375)	(7.005.011.515)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(58.149.012.143)	(63.334.129.586)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.960.694.033)	(5.111.896.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.427.268.902	127.600.706.241
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.220.445.371)	(2.632.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.003.049	27.242.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.197.442.322)	(2.604.757.766)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.200.051.811.989	769.662.921.784
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.217.670.716.623)	(876.005.111.702)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(889.889.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.508.793.634)	(106.342.189.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.278.967.054)	18.653.758.557
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.387.547.860	4.733.789.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70 5.1	20.108.580.806	23.387.547.860

Cao Bằng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Đỗ Ngọc Hải

Nguyễn Văn Phương



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800162247 thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn Upcom từ ngày 28/09/2017. Mã chứng khoán: CBI.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 781 người và tại 31/12/2021 là 795 người.

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất gang, phôi thép.

#### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

#### **1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh.

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung bằng máy vi tính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2022.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

#### **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

**Thuê tài chính**

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

**Thời gian khấu hao**

**Số năm**

Phương tiện vận tải

06 - 10

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 120 tháng.
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí sản xuất theo quy định.
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ trong thời gian 279 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán và Chi phí tài chính khác ghi nhận theo thực tế phát sinh.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động, được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định. Năm 2022 là năm thứ 2 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh khai thác khoáng sản và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	138.543.176	103.405.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.970.037.630	23.284.142.572
<b>Tổng</b>	<b>20.108.580.806</b>	<b>23.387.547.860</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>101.813.095</b>	<b>266.182.621</b>
Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	-	143.511.448
Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	101.813.095	100.144.142
Các đối tượng khác	-	22.527.031
<b>Tổng</b>	<b>101.813.095</b>	<b>266.182.621</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>1.815.591.798</b>	<b>1.537.064.440</b>
Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-
Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện Kim	59.400.000	59.400.000
Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng	369.191.481	369.191.481
Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Nam	-	350.200.000
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Anh	-	495.788.959
Đối tượng khác	104.250.000	262.484.000
<b>Tổng</b>	<b>1.815.591.798</b>	<b>1.537.064.440</b>

**5.4 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.860.537.279</b>	<b>(454.372.400)</b>	<b>4.028.657.637</b>	<b>(454.372.400)</b>
Tạm ứng	111.350.029	-	168.577.630	-
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	3.665.267.864	-	3.008.744.907	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	(454.372.400)	454.372.400	(454.372.400)
Bảo hiểm y tế	60.287.625	-	56.699.000	-
Bảo hiểm xã hội	321.135.920	-	302.444.900	-
Bảo hiểm thất nghiệp	40.141.990	-	37.818.800	-
Các khoản khác	207.981.451	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>22.066.834.000</b>	<b>-</b>	<b>20.224.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ (i)	22.066.834.000	-	20.224.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>26.927.371.279</b>	<b>(454.372.400)</b>	<b>24.252.657.637</b>	<b>(454.372.400)</b>

(i) Ký quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam: 21.943.000.000 đồng, ký cược thuê tài chính: 123.834.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5 Nợ xấu**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.796.522.717</b>	<b>-</b>	<b>551.878.400</b>	<b>17.820.000</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH Tư vấn thẩm định và Đầu tư Công nghệ Gia Lộc	-	-	38.106.000	-
Viện Khoa học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	59.400.000	-	59.400.000	17.820.000
Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	-	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	57.580.092.507	-	61.339.382.375	-
Công cụ, dụng cụ	829.985.468	-	634.424.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	224.340.129.174	-	98.523.182.680	-
Thành phẩm	392.806.112.334	-	284.182.641.059	-
<b>Tổng</b>	<b>675.556.319.483</b>	<b>-</b>	<b>444.679.630.750</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.924.344.307</b>	<b>16.039.622.198</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	85.854.674	16.039.622.198
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	28.838.489.633	-
<b>Dài hạn</b>	<b>40.173.299.962</b>	<b>16.739.789.696</b>
Chi phí tư vấn đầu tư XD CB Mỏ	1.025.241.416	2.050.482.848
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	10.633.438.518	11.258.934.906
Chi phí sửa chữa lò cao luyện gang	27.473.927.847	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.040.692.181	3.430.371.942
<b>Tổng</b>	<b>69.097.644.269</b>	<b>32.779.411.894</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	<b>4.302.047.271</b>	<b>4.302.047.271</b>
Mua trong năm	4.302.047.271	4.302.047.271
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<b>4.302.047.271</b>	<b>4.302.047.271</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	<b>1.003.483.200</b>	<b>1.003.483.200</b>
Khấu hao trong năm	1.003.483.200	1.003.483.200
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<b>1.003.483.200</b>	<b>1.003.483.200</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<b>3.298.564.071</b>	<b>3.298.564.071</b>

Theo hợp đồng thuê tài sản số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28/12/2021 và Phụ lục hợp đồng thuê tài sản số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2022, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	543.206.029.400	1.453.712.695.456	6.936.873.429	637.242.243	2.004.492.840.528
Tăng trong năm	28.030.839.232	10.756.437.959	-	1.184.200.000	39.971.477.191
Mua trong năm	-	5.036.245.371	-	1.184.200.000	6.220.445.371
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	28.030.839.232	5.720.192.588	-	-	33.751.031.820
Giảm trong năm	(6.290.289.221)	(39.140.395.593)	-	(21.970.346)	(45.452.655.160)
Giảm khác (*)	(6.290.289.221)	(39.140.395.593)	-	(21.970.346)	(45.452.655.160)
Số dư tại 31/12/2022	564.946.579.411	1.425.328.737.822	6.936.873.429	1.799.471.897	1.999.011.662.559
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	142.045.521.627	562.291.767.134	4.588.888.797	628.599.365	709.554.776.923
Tăng trong năm	24.499.546.738	97.261.464.874	434.352.188	162.760.925	122.358.124.725
Khấu hao trong năm	24.499.546.738	97.261.464.874	434.352.188	162.760.925	122.358.124.725
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	166.545.068.365	659.553.232.008	5.023.240.985	791.360.290	831.912.901.648
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2022	401.160.507.773	891.420.928.322	2.347.984.632	8.642.878	1.294.938.063.605
Số dư tại 31/12/2022	398.401.511.046	765.775.505.814	1.913.632.444	1.008.111.607	1.167.098.760.911

(\*) Tăng giảm TSCĐ hữu hình: theo Quyết định số 725/QĐ-GTCB ngày 20/07/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng về việc phê duyệt quyết toán chi phí xây dựng cơ bản Dự án hoàn thành "Dự án trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng".

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022: 1.167.098.760.911 đồng (tại ngày 31/12/2021: 1.977.399.370.608 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 7 440 307 581 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 7.119.550.848 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>11.712.937.728</b>	<b>61.891.453.629</b>	<b>62.492.728.808</b>	<b>11.111.662.549</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	24.860.556.822	24.860.556.822	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.960.694.033	-	8.960.694.033	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	358.416.671	358.416.671	-
Thuế tài nguyên	661.242.226	2.972.852.790	3.246.891.187	387.203.829
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.118.673.752	13.706.044.190	10.412.629.562
Các loại thuế khác	1.707.691.829	7.200.583.824	8.908.275.653	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	383.309.640	2.380.369.770	2.451.850.252	311.829.158
	01/01/2022	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2022
<b>Phải thu</b>	<b>137.650.003</b>	<b>1.647.061.584</b>	-	<b>1.784.711.587</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.659.589.585	-	1.659.589.585
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	137.650.003	(12.528.001)	-	125.122.002

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án mỏ Sắt Nà Rua Cao Bằng	239.966.000	239.966.000
Dự án Xây dựng hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục	113.518.519	-
<b>Tổng</b>	<b>353.484.519</b>	<b>239.966.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>518.945.325.502</b>	<b>518.945.325.502</b>	<b>348.086.568.296</b>	<b>348.086.568.296</b>
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	320.023.002.150	320.023.002.150	184.031.855.119	184.031.855.119
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	26.604.250.170	26.604.250.170	14.023.924.300	14.023.924.300
Đối tượng khác	172.318.073.182	172.318.073.182	150.030.788.877	150.030.788.877
<b>Tổng</b>	<b>518.945.325.502</b>	<b>518.945.325.502</b>	<b>348.086.568.296</b>	<b>348.086.568.296</b>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>333.410.555.215</i>	<i>333.410.555.215</i>	<i>202.078.615.981</i>	<i>202.078.615.981</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>504.066.937</b>	<b>1.934.717.863</b>
Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	-	223.649.965
Công ty TNHH TM Đức Gang Ngọc Hưng	182.628	975.274.388
Công ty TNHH TM và Vận tải Chiến Công	432.285.984	44.852.445
Công ty CP Xi Măng Hồng Phong	64.796.917	268.169.655
Công ty TNHH Khoáng sản 679	-	204.600.000
Đối tượng khác	6.801.408	218.171.410
<b>Tổng</b>	<b>504.066.937</b>	<b>1.934.717.863</b>

**5.14 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.787.970.847</b>	<b>9.876.400.259</b>
Chi phí lãi vay phải trả	8.787.970.847	9.724.082.076
Chi phí khác	-	152.318.183
<b>Tổng</b>	<b>8.787.970.847</b>	<b>9.876.400.259</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.15 Phải trả khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.827.860.136</b>	<b>9.025.130.360</b>
Kinh phí công đoàn	99.994.200	64.325.500
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thư ký	400.800.000	480.960.000
Công ty TNHH Đại Việt	1.103.520.000	726.431.000
Công ty CP Bảo trì lò Việt Nam	1.319.462.534	820.119.698
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	1.025.970.000	-
Công ty TNHH Hải Thành	848.100.000	808.500.000
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	2.535.251.400	1.528.560.000
Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	1.487.064.000	801.610.000
Các khoản phải trả khác	5.007.698.002	3.794.624.162
<b>Tổng</b>	<b>13.827.860.136</b>	<b>9.025.130.360</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>3.009.857.400</b>	<b>1.528.560.000</b>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng,  
tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay**

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>618.018.211.348</b>	<b>618.018.211.348</b>	<b>1.345.737.450.468</b>	<b>1.217.670.716.623</b>	<b>489.951.477.503</b>	<b>489.951.477.503</b>
- Vay Ngắn hạn	450.000.000.000	450.000.000.000	1.176.502.826.840	1.026.720.406.151	300.217.579.311	300.217.579.311
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	450.000.000.000	450.000.000.000	1.154.595.906.220	977.430.044.993	272.834.138.773	272.834.138.773
Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm	-	-	21.906.920.620	49.290.361.158	27.383.440.538	27.383.440.538
- Vay dài hạn đến hạn trả	168.018.211.348	168.018.211.348	169.234.623.628	190.950.310.472	189.733.898.192	189.733.898.192
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	71.800.000.000	71.800.000.000	71.800.000.000	96.800.000.000	96.800.000.000	96.800.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	96.218.211.348	96.218.211.348	97.434.623.628	94.150.310.472	92.933.898.192	92.933.898.192
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>343.427.015.302</b>	<b>343.427.015.302</b>	<b>23.548.985.149</b>	<b>170.124.512.628</b>	<b>490.002.542.781</b>	<b>490.002.542.781</b>
- Số phải trả trên 12 tháng	340.906.740.667	340.906.740.667	20.138.821.514	169.234.623.628	490.002.542.781	490.002.542.781
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	4.143.000.000	4.143.000.000	4.143.000.000	71.800.000.000	71.800.000.000	71.800.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	336.763.740.667	336.763.740.667	15.995.821.514	97.434.623.628	418.202.542.781	418.202.542.781
Nợ thuê tài chính	2.520.274.635	2.520.274.635	3.410.163.635	889.889.000	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.520.274.635	2.520.274.635	3.410.163.635	889.889.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>961.445.226.650</b>	<b>961.445.226.650</b>	<b>1.369.286.435.617</b>	<b>1.387.795.229.251</b>	<b>979.954.020.284</b>	<b>979.954.020.284</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng,  
tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Thông tin về các khoản vay**

***Các khoản vay tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cao Bằng:***

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1416719/HĐTD ngày 30/07/2021, hạn mức tối đa 325 tỷ đồng (trong đó bảo lãnh là 5 tỷ đồng) và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1416719/HĐTD ngày 24/06/2022, hạn mức tối đa là 500 tỷ đồng (trong đó bảo lãnh là 50 tỷ), mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức vay đến hết ngày 30/06/2023, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh, biện pháp đảm bảo tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 02/2013/HĐTC ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTCTS ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 03/2013/HĐTC ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản Số 01/2016/1416719/HĐTC ngày 28/06/2016; Hợp đồng thế chấp bất động sản Số 02/2016/1416719/HĐTC ngày 28/06/2016.
- Khoản vay Dài hạn Dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2013.HĐTD ngày 16/10/2013, Số tiền vay tối đa là: 449.313.246.000 đồng, mục đích vay dùng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư, xây dựng Dự án do bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và phân phối vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất thả nổi có điều chỉnh tính bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng phí tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn của bên cho vay theo từng thời kỳ, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án bao gồm phần xây lắp và phần thiết bị, thế chấp quyền khai thác mỏ tài nguyên của Dự án, Bảo lãnh của Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin.

***Khoản vay tại Ngân hàng Eximbank:***

- Khoản vay dài hạn theo thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011, tổng số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD, mục đích vay để xây dựng Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, thời hạn vay 15 năm trong đó có 5 năm ân hạn. Gốc được trả trong vòng 10 năm thành 20 kỳ bán niên bằng nhau. Lãi suất vay 3,5%/năm, phí cho vay lại 0,25%/năm tính trên dư nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay cho dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

***Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm***

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 60388.21.057.15251003.TD ngày 19/11/2021, hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, tại thời điểm 31/12/2021 hạn mức là 50 tỷ đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến hết ngày 31/10/2022, lãi suất vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng, biện pháp đảm bảo tài sản là các loại tiền-thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi-giấy tờ có giá, hỗ trợ tài chính thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV (Công ty mẹ) và các tài sản, động sản khác theo quy định của MB từng thời kỳ

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng,  
tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**b. Nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022			Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.122.768.062	232.879.062	889.889.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.122.768.062</b>	<b>232.879.062</b>	<b>889.889.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>(334.471.004.552)</b>	<b>95.592.655.448</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>341.228.014.094</b>	<b>341.228.014.094</b>
<b>Lãi trong năm</b>	-	341.228.014.094	341.228.014.094
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>6.757.009.542</b>	<b>436.820.669.542</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>6.757.009.542</b>	<b>436.820.669.542</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>7.749.224.598</b>	<b>7.749.224.598</b>
<b>Lãi trong năm</b>	-	7.749.224.598	7.749.224.598
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>(2.296.831.174)</b>	<b>(2.296.831.174)</b>
<b>Trích quỹ (i)</b>	-	(2.296.831.174)	(2.296.831.174)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>12.209.402.966</b>	<b>442.273.062.966</b>

(i) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Nghị quyết số 759/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty CP Xây lắp điện 1	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
<b>Tổng</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>430.063.660.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	430.063.660.000	430.063.660.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	430.063.660.000	430.063.660.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán thành phẩm	2.119.457.525.155	2.889.624.577.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.521.011.596	2.767.092.486
Doanh thu khác	8.210.509.705	55.164.000
<b>Tổng</b>	<b>2.131.189.046.456</b>	<b>2.892.446.834.164</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>1.958.658.576.462</i>	<i>2.658.567.575.428</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>		

**6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn thành phẩm	1.987.676.861.765	2.437.552.398.212
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.666.643.376	4.153.830.887
Giá vốn khác	8.229.378.112	55.164.000
<b>Tổng</b>	<b>2.000.572.883.253</b>	<b>2.441.761.393.099</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	23.003.049	27.242.234
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141.914.766	2.402.414.257
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.460.178.368
Lãi ký quỹ môi trường	656.522.957	564.496.974
<b>Tổng</b>	<b>821.440.772</b>	<b>7.454.331.833</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP  
Công ty CP Tập đoàn PCI  
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang  
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng  
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai  
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin  
Công ty CP Vật tư TKV  
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam  
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin  
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin  
Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP  
Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin  
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Cổ đông lớn  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại báo cáo Ban Giám đốc trang 02-03 của Báo cáo tài chính) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

**b. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Thù lao, thưởng</b>	<b>404.177.349</b>	<b>121.200.000</b>
Ông Bùi Tiến Hải	Thù lao, thưởng	111.063.780	28.800.000
Ông Nguyễn Văn Phương	Thù lao, thưởng	60.480.000	25.200.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thù lao, thưởng	77.544.523	25.200.000
Ông Phạm Thành Đô	Thù lao, thưởng	77.544.523	25.200.000
Ông Tô Xuân Thanh	Thù lao, thưởng	77.544.523	16.800.000
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>Thù lao, thưởng</b>	<b>206.893.134</b>	<b>46.800.000</b>
Ông Hoàng Lê Sáng	Thù lao, thưởng	77.544.523	12.600.000
Ông Lê Văn Lưỡng	Thù lao, thưởng	67.992.407	22.800.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thù lao, thưởng	61.356.204	11.400.000
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>Lương, thưởng và thu nhập khác</b>	<b>1.601.535.927</b>	<b>1.654.440.900</b>
Ông Nguyễn Văn Phương	Lương, thưởng và thu nhập khác	588.286.481	606.485.500
Ông Hoàng Minh Ngọc	Lương, thưởng và thu nhập khác	477.245.223	527.727.700
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Lương, thưởng và thu nhập khác	475.662.223	520.227.700
Ông Nguyễn Hoài Nam	Lương, thưởng và thu nhập khác	60.342.000	-
<b>Tổng</b>		<b>2.212.606.410</b>	<b>1.822.440.900</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.4 Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	57.212.900.914	61.135.273.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	354.786.915	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.782.949.365	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.668.171.712	2.842.271.201
<b>Tổng</b>	<b>75.018.808.906</b>	<b>63.977.545.000</b>

**6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30.177.850.548</b>	<b>35.313.238.557</b>
Chi phí nhân viên quản lý	13.296.299.753	16.093.007.530
Chi phí vật liệu quản lý	695.936.390	921.373.593
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.519.438	1.945.837.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.040.008	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.262.464.317	534.058.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.263.186	624.755.496
Chi phí bằng tiền khác	13.979.327.456	15.191.206.155
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.303.421.425</b>	<b>1.640.596.051</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.303.421.425	1.640.596.051

**6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Phạt tiền vi phạm hợp đồng	642.814.000	-
Nhận tiền bồi thường sự cố lò cao	224.251.717	-
Thu nhập khác	18.181.820	-
<b>Tổng</b>	<b>885.247.537</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền lãi chậm nộp BHXH	-	16.400.297
Nộp tiền thuê đất (*)	18.462.063.853	-
Tiền lãi chậm nộp thuế	55.814.265	1.891.388.073
Truy thu thuế	215.257.502	-
<b>Tổng</b>	<b>18.733.135.620</b>	<b>1.907.788.370</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(17.847.888.083)</b>	<b>(1.907.788.370)</b>

(\*) Truy thu tiền thuê đất theo các Thông báo số từ 3152/TB-CTCBA đến 3159/TB-CTCBA ngày 19/12/2022 của Cục thuế tỉnh Cao Bằng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.089.635.013	355.300.604.920
Các khoản điều chỉnh tăng	19.825.930.799	2.873.660.770
<i>chi phí không được trừ</i>	19.825.930.799	2.873.660.770
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(217.448.357.426)
<i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	(146.427.470.166)
<i>Chi phí lãi vay được chuyển theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	-	(71.020.887.260)
Thu nhập tính thuế TNDN, trong đó:	25.915.565.812	140.725.908.264
Thu nhập tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Khu Liên Hợp Gang Thép Cao Bằng)	5.054.616.168	140.725.908.264
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<i>Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế TNDN</i>	505.461.617	14.072.590.826
Thu nhập tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	20.860.949.643	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.677.651.545	14.072.590.826
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm	252.730.808	7.036.295.413
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(6.084.510.322)	-
<i>Điều chỉnh giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021(*)</i>	(7.036.295.413)	-
<i>Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế ngày 19/05/2022.</i>	951.785.091	-
<b>Tổng</b>	<b>(1.659.589.585)</b>	<b>14.072.590.826</b>

(\*) Điều chỉnh theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.749.224.598	341.228.014.094
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường ban quản lý điều hành)	-	(2.296.831.174)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.749.224.598	338.931.182.920
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>180,2</b>	<b>7.881,0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021 được trình bày lại như sau:

	<b>Số đã trình bày trên Báo cáo năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021</b>	<b>Số trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	341.228.014.094	341.228.014.094	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý	-	(2.296.831.174)	2.296.831.174
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	341.228.014.094	338.931.182.920	2.296.831.174
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	43.006.366	43.006.366	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.934,4</b>	<b>7.851,0</b>	<b>53,4</b>

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.896.331.809.706	2.304.240.595.057
Chi phí nhân công	111.826.400.612	132.393.889.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.361.607.925	121.569.203.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.259.974.594	25.159.078.337
Chi phí khác bằng tiền	142.939.886.304	157.399.785.996
<b>Tổng</b>	<b>2.296.719.679.141</b>	<b>2.740.762.553.016</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Các khoản nợ tiềm tàng**

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Mua hàng</b>			
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.022.111.840.637	1.283.822.808.344
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	482.654.091	218.339.549
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	4.753.666.700	11.864.635.200
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	90.000.000	466.140.000
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	150.000.000	265.699.000
Công ty CP Chế tạo máy	Mua nguyên liệu, thanh ghi thiêu kết	986.200.000	1.259.041.728
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ	Dịch vụ Giám định chất lượng	2.037.475.625	1.553.506.966
Công ty CP khoáng sản 3	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	-	3.231.131.280
Công ty CP vật tư - TKV	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.216.160.550	1.271.438.960
Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc – Vinacomin (Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	110.723.518.810	81.644.915.762
CNTĐ Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ đào tạo	90.358.000	121.076.680
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.535.251.400	2.465.298.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Lãi ứng trước tiền hàng	1.668.171.712	2.432.201.057
<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Bán hàng</b>			
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	Doanh thu bán hàng	1.958.658.576.462	2.658.567.575.428
Công ty CP Tập đoàn PC1	Doanh thu bán hàng	-	54.281.210.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**d. Số dư với bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		<b>333.410.555.215</b>	<b>202.078.615.981</b>
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	320.023.002.150	184.031.855.119
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	3.868.001	87.223.000
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.182.211.400	3.341.884.920
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	Dịch vụ Giám định chất lượng	1.274.708.631	934.264.200
Công ty CP vật tư - TKV	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	364.671.978	225.582.478
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	10.562.093.055	13.454.329.764
CNTĐ Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ đào tạo	-	3.476.500
<b>Phải trả khác</b>		<b>3.009.857.400</b>	<b>1.528.560.000</b>
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.535.251.400	1.528.560.000
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	474.606.000	-

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GANG THÉP CAO BẰNG**

Số: 21 /TTr-GTCB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 05 tháng 4 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**V/v phân phối lợi nhuận năm 2022 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã kiểm toán.

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Kết quả thực hiện Sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty lợi nhuận sau thuế là 7,7 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2022 là 12,2 tỷ đồng. Do vậy Công ty sẽ không thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ trong năm 2022 như sau: (Chi tiết theo Bảng phân phối lợi nhuận đính kèm).

- Theo kế hoạch trình thông qua, dự kiến lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty là 47,7 tỷ đồng. Năm 2023 Công ty không chia cổ tức, chỉ trích lập một phần lợi nhuận sau thuế các quỹ, phần còn lại toàn bộ lợi nhuận dùng để thực hiện duy trì sản xuất kinh doanh khu Bắc mỏ sắt Nà Rua.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, HĐQT. *RR*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Tiến Hải**





**BẢNG DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, VỐN CHỦ SỞ HỮU  
ĐẾN NGÀY 31/12/2022**

*(Kèm theo Tờ trình số: 27 /TTr-GTCB ngày 05 tháng 4 năm 2023)*

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)	Số tiền dự kiến (Đồng)
<b>I</b>	<b>Phân phối lợi nhuận</b>		
1	Tổng Lợi nhuận trước thuế (dự kiến)	x	6.089.635.013
2	Các khoản không được trừ khi tính thuế TNDN ( nếu có)		19.825.930.799
3	Thu nhập chịu thuế TNDN	x	25.915.565.812
4	Tổng số thuế TNDN phải nộp		(1.659.589.585)
	- Trong đó:Thuế TNDN hiện hành		5.183.113.162
	- Thuế TNDN được miễn, giảm		758.192.425
	- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước		(6.084.510.322)
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.209.402.966
	Trong đó: a/ Lợi nhuận sau thuế năm 2022	x	7.749.224.598
	b/ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	x	4.460.178.368
6	Thuế TNDN phải thu của Nhà nước		1.659.589.585
7	Trả cổ tức		-
	- Vốn điều lệ ( 430,063 tỷ trong đó: Vimico 52,53%, cổ đông khác 47,47%)	x	
	- Tỷ lệ chia cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:		-
	Dự kiến phân chia cổ tức:		-
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để lại	x	5.549.813.381
9	Lợi nhuận dự kiến phân phối: 9=(5)-(6)-(8)	x	5.000.000.000
a	Trích thưởng Ban quản lý điều hành ( theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của HDQT, BQH)		
b	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (theo kết quả phân loại doanh nghiệp và quỹ lương BQ tháng)		5.000.000.000
	+ Trong đó quỹ khen thưởng	40%	2.000.000.000
	+ Quỹ phúc lợi	60%	3.000.000.000
<b>II</b>	<b>Một số chỉ tiêu làm cơ sở tính toán:</b>		
1	<b>Số liệu trước khi phân phối lợi nhuận năm nay:</b>		
	- Số dư quỹ bổ sung vốn điều lệ	x	
	- Số dư quỹ dự phòng tài chính	x	
	- Số dư quỹ đầu tư phát triển	x	
	- Quỹ lương bình quân 1 tháng của doanh nghiệp thực hiện trong năm báo cáo	x	7.917
2	<b>Một số chỉ tiêu đánh giá theo quyết định số 224/ 2006/QĐ-TTg và Thông tư 115/2007/TT-BTC</b>		
2.1	Công ty tự xếp loại doanh nghiệp (A,B,C)	x	C
2.2	Công ty tự xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của HDQT,BQH ( hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ)	x	Hoàn thành Tốt nhiệm vụ
<b>III</b>	<b>Vốn chủ sở hữu sau khi phân phối lợi nhuận năm nay (Đã bao gồm phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận dự kiến năm nay):</b>		
	<b>Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/ năm báo cáo:</b>		
	- Vốn điều lệ	x	430.063.660.000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	x	5.549.813.381
	- Quỹ đầu tư phát triển	x	-



**TỜ TRÌNH**  
**Về việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022**  
**và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2023**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng số 759/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2023, cụ thể như sau:

**1. Thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022:**

Thù lao của Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, Trưởng BKS, TV BKS không chuyên trách chi trả bằng 20% mức tiền lương thực hiện của người quản lý Công ty chuyên trách:

TT	Chức danh	Số người	Mức tiền lương xác định thù lao kế hoạch đồng/ng/tháng	Mức tiền lương xác định thù lao thực hiện đồng/ng/tháng	Tỷ lệ	Tiền thù lao (đ/người/th)	Tiền thù lao đồng/năm
1	Chủ tịch HĐQT	01	24.000.000	36.000.000	20%	7.200.000	86.400.000
2	Thành viên HĐQT	04	21.000.000	30.000.000	20%	6.000.000	288.000.000
3	Trưởng BKS	01	21.000.000	30.000.000	20%	6.000.000	72.000.000
4	Thành viên BKS	02	19.000.000	28.000.000	20%	5.600.000	134.400.000
	<b>Cộng</b>	<b>08</b>					<b>580.800.000</b>

(Bằng chữ: Năm trăm tám mươi triệu, tám trăm nghìn đồng./.)

(Theo Nghị định số: 53/2016/NĐ-CP, ngày 13/6/2016 của Chính Phủ; Thông tư Số: 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã Hội. Quỹ thù lao của người quản lý Công ty không chuyên trách được xác định trên cơ sở số người quản lý công ty không chuyên trách, thời gian thực tế làm việc và mức thù lao tối đa bằng 20% mức tiền lương thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách).

## 2. Kế hoạch mức chi trả thù lao HĐQT, BKS Công ty năm 2023 như sau:

Thù lao của Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, Trưởng BKS, TV BKS không chuyên trách tạm tính bằng 20% mức lương kế hoạch của người quản lý Công ty chuyên trách:

TT	Chức danh	Mức tiền lương xác định thù lao kế hoạch đồng/ng/tháng	Tỷ lệ	Số người	Tiền thù lao (đ/người/th)	Tiền thù lao (đồng/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	20%	01	7.200.000	86.400.000
2	Thành viên HĐQT	30.000.000	20%	04	6.000.000	288.000.000
3	Trưởng BKS	30.000.000	20%	01	6.000.000	72.000.000
4	Thành viên BKS	28.000.000	20%	02	5.600.000	134.400.000
	<b>Cộng</b>			<b>08</b>		<b>580.800.000</b>

(Bằng chữ: Năm trăm tám mươi triệu, tám trăm nghìn đồng./.)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VP, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Tiến Hải**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GANG THÉP CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /TTr-GTCB

Cao Bằng, ngày 05 tháng 4 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2023 - 2024  
với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 759/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Hợp đồng tiêu thụ phôi thép số 266/HĐKT/2021 ngày 31/12/2021 với Tổng Công ty Khoáng sản - TKV được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua gia hạn thời gian thực hiện đến kỳ ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo, kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2023 - 2024 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (có dự thảo Hợp đồng kinh tế kèm theo).

Hợp đồng Kinh tế được ký kết trên cơ sở Điều lệ Công ty và nguyên tắc công khai, minh bạch, giá thị trường. Đại hội đồng cổ đông giao Giám đốc Công ty phê duyệt kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm, ký kết, thực hiện Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2023 - 2024 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Tiến Hải**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**HỢP ĐỒNG KINH TẾ**  
**MUA BÁN PHÔI THÉP NĂM 2023-2024**  
**Số: /HĐKT/2023**

*Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị quyết số /NQ-VIMICO ngày / /2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;*

*Căn cứ Nghị quyết số /NQ-DHĐCĐ ngày / /2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;*

*Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.*

Hôm nay, ngày tháng năm 2023, tại trụ sở Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP, chúng tôi gồm:

**Bên bán: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG (Bên A)**

Địa chỉ: Số 052 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại: 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế: 4800162247

Tài khoản số: 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cao Bằng.

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Phương Chức vụ: Giám đốc

**Bên Mua: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP (Bên B)**

Địa chỉ: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024.6285.6561

Fax: 024.6285.6512

Mã số thuế: 0100103087.

Tài khoản: 16010000073585, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3.

Đại diện : Ông Trịnh Văn Tuệ Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép (sau đây gọi là “Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản sau:

**Điều 1. Tên hàng hóa mua bán**

Phôi thép các loại, sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.



## **Điều 2. Quy cách, chất lượng hàng hóa**

2.1. Quy cách hàng hóa: Phôi vuông, dạng hàng rời không bao bì.

Kích thước các cạnh: 150 mm x 150 mm.

Dung sai kích thước:  $\pm 5$  mm

Chiều dài: Theo đơn đặt hàng của bên B, nhưng không quá 6.330 mm.

Dung sai chiều dài:  $\pm 100$  mm

Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.

Bán kính góc lượn hoặc vát góc:  $R \leq 15$  mm.

Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.

Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.

Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gấp, không bị rỉ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.

Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên B khi kiểm tra chất lượng lô hàng.

*(Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng, tùy từng Phụ lục hợp đồng.)*

### **2.2. Chất lượng hàng hóa:**

Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mức thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

## **Điều 3. Số lượng hàng hóa, đơn giá, giá trị và phương thức tiêu thụ.**

### **3.1. Số lượng hàng hóa**

Tổng khối lượng phôi thép mua bán: **220.000 tấn  $\pm 5\%$**  (Hai trăm hai mươi nghìn tấn cộng/trừ năm phần trăm).

Số lượng/khối lượng Phôi thép trên đây được hiểu là số lượng/khối lượng phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng của bên A được sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Bên B được bảo đảm quyền mua/tiêu thụ đối với số lượng/khối lượng trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Khoản 9.1, Điều 9 Hợp đồng này. Trường hợp bên B mua gang lỏng thì sản lượng phôi thép sẽ giảm tương ứng với số lượng gang lỏng được mua bán.

### **3.2. Đơn giá:**

Đơn giá tạm tính của Hợp đồng: **15.000.000 đồng/tấn.**

***Bảng chữ: Mười lăm triệu đồng trên tấn.***

Đơn giá chính thức (Poff): Theo giá thị trường, phù hợp với Quy chế, Quy trình được thống nhất giữa hai bên hàng năm và được quy định chi tiết theo từng đơn đặt hàng trong các Phụ lục hợp đồng kèm theo.

Các mức đơn giá trên được hiểu là chưa bao gồm thuế VAT, các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có).

Trường hợp bên B mua gang lỏng của bên A thì đơn giá mua bán được xác định theo thỏa thuận riêng tại Phụ lục hợp đồng.

### **3.3. Giá trị tạm tính của Hợp đồng:**

Giá trị hàng hóa chưa VAT:  $220.000 \text{ tấn} \times 15.000.000 \text{ đ/tấn} = 3.300 \text{ tỷ đồng}$



Thuế VAT 10% = 330 tỷ đồng

Tổng giá trị tạm tính Hợp đồng = **3.630 tỷ đồng**

**Bằng chữ: Ba nghìn sáu trăm ba mươi tỷ đồng.**

Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận chính xác và đơn giá chính thức của từng Phụ lục Hợp đồng.

#### 3.4 Phương thức tiêu thụ

- Phương thức tiêu thụ được thực hiện theo Quy định quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản - TKV ban hành kèm Quyết định số 722/QĐ-GTCB ngày 20/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

- Mọi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) đối với Quy định về quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản – TKV này phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B và được thống nhất trong phụ lục Hợp đồng trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích của hai bên.

#### **Điều 4. Thời gian/Phương thức giao nhận hàng hóa**

4.1. Thời gian giao nhận hàng: Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

4.2. Phương thức giao nhận:

Hàng hóa trong Hợp đồng được giao nhận thành một (01) hoặc nhiều lô hàng trên phương tiện vận tải của Bên B (hoặc của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) đến kho Bên A tại địa chỉ Nhà máy Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 tấn  $\pm$  5% (hoặc lượng hàng mua bán, nếu số lượng đặt hàng dưới 1.000 tấn). Chi phí nâng hàng từ kho bãi của Bên A lên phương tiện vận tải của bên nhận hàng do Bên A chịu.

4.3. Kế hoạch giao nhận hàng hóa:

Hai bên thống nhất cụ thể khối lượng và lịch giao nhận mỗi lô hàng ít nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước khi tiến hành giao nhận lô hàng đó. Trước khi giao hàng ít nhất 02 (hai) ngày Bên B thông báo cho Bên A biết số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Lệnh xuất kho cho người nhận hàng theo chỉ định của Bên B.

4.4. Xác nhận khối lượng:

Khối lượng hàng được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận, hoặc là tại kho của Bên A hoặc tại điểm giao nhận khác khi có thỏa thuận. Bên B cử cán bộ của mình (hoặc đại diện có thẩm quyền nhận hàng theo chỉ định của Bên B trong Lệnh xuất kho) đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa. Biên bản giao nhận hàng hóa thể hiện rõ số lượng thanh phôi thép; khối lượng từng thanh phôi cho từng xe hàng và tổng khối lượng thực tế của lô hàng.

Khi giao nhận hàng, hai bên xác nhận tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng bằng phương pháp cộng (+) khối lượng của từng thanh phôi được ghi theo từng mã kiện hàng (các kiện hàng đã được đánh dấu, ghi mã số và cân trước tại Nhà máy sản xuất của Bên A) cho từng xe hàng cho cho toàn bộ lô hàng. Tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng phải được thể hiện chi tiết trong Biên bản giao nhận giữa hai bên.



Khối lượng chính thức để hai bên thanh quyết toán giá trị mỗi lô hàng là tổng khối lượng hàng hóa được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận cho lô hàng đó.

#### 4.5. Xử lý chênh lệch khối lượng:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có thể kiểm tra khối lượng từng thanh phôi và/hoặc tổng khối lượng mỗi xe hàng/lô hàng ngay tại địa điểm giao nhận hàng. Trong trường hợp phát hiện có sự sai lệch lớn về khối lượng/tổng khối lượng (vượt quá dung sai  $\pm 2\%$ ) so với khối lượng/tổng khối lượng đã xác định trước của Bên A thì Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) phải giữ nguyên hiện trạng của hàng hóa và thông báo ngay cho Bên A biết để cùng kiểm tra xử lý.

#### Điều 5. Tạm ứng Hợp đồng

Giá trị tạm ứng tối đa là:  $3.630 \text{ tỷ đồng} \times 20\% = 726 \text{ tỷ đồng}$  (Bảy trăm hai mươi sáu tỷ đồng) tương ứng 20% giá trị tạm tính của Hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT bằng hình thức chuyển khoản.

Việc tạm ứng của Bên B cho Bên A được thực hiện theo quyết định của Bên B, bằng hình thức chuyển khoản; trên cơ sở xem xét, phê duyệt tạm ứng của Bên A.

#### Điều 6. Phương thức, hình thức thanh, quyết toán

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ thống nhất phương thức thanh toán là “thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa”, “thanh toán bằng đối trừ công nợ” hoặc thanh toán bằng tín dụng thư.

##### 6.1. Thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ quy định về số ngày thanh toán chậm trả tối đa cho mỗi đơn hàng trong từng Phụ lục hợp đồng, trên cơ sở không tính lãi cho từng lô hàng giao nhận kể từ ngày hoàn thành giao nhận lô hàng đó.

Ngày hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày thứ nhất để tính toán ngày đáo hạn thanh toán giá trị chính thức. Nếu ngày đáo hạn thanh toán trùng vào ngày lễ hay ngày nghỉ thì ngày cuối cùng Bên B phải thanh toán là ngày làm việc ngay trước liền kề.

##### 6.2. Thanh toán bằng đối trừ công nợ:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở số dư công nợ giữa hai bên vào thời điểm Bên B đặt hàng và giá cả hàng hóa trên thị trường cùng thời điểm đó, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức “thanh toán bằng đối trừ công nợ” trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày để hai bên xác lập sự thay đổi số dư công nợ đã phát sinh từ việc Bên A giao lô hàng hóa đó cho Bên B.

##### 6.3. Thanh toán bằng tín dụng thư:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở hạn mức tín dụng khả dụng của Bên B, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức “thanh toán bằng tín dụng thư” trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày đầu tiên để hai bên xác lập ngày đáo hạn thanh toán theo tín dụng thư, với số ngày chậm trả từ 0 tới 180 ngày.

Yêu cầu chứng của thư tín dụng (L/C thanh toán):

- Thư tín dụng do một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.
- Loại thư tín dụng: Không hủy ngang, trả ngay hoặc chậm trả.



- Giao hàng từng phần: Cho phép.
- Nơi giao hàng/Nơi nhận hàng: Cao Bằng và/hoặc địa điểm giao hàng khác theo thỏa thuận giữa 2 bên bằng văn bản.
- Có giá trị thương lượng tại bất kỳ ngân hàng nào tại Việt Nam.
- Các nội dung khác của thư tín dụng phải được bên A kiểm tra, xác nhận hoặc là bằng văn bản hoặc là bằng e-mail với bên B trước khi phát hành.
- Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào đối với Yêu cầu chung với thư tín dụng thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B các nội dung của thay đổi đó đối với Yêu cầu chung của thư tín dụng bằng văn bản trong vòng (năm) ngày làm việc trước ngày phát hành Thư tín dụng.

#### 6.4. Biên bản quyết toán, hóa đơn giá trị gia tăng:

6.4.1. Thời hạn lập và ký kết Biên bản quyết toán: Trong vòng 02 (hai) ngày làm việc sau khi hai bên hoàn thành việc giao nhận mỗi lô hàng.

#### 6.4.2. Hóa đơn giá trị gia tăng:

Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng chính thức và hoặc hóa đơn giá trị gia tăng tạm tính cộng (+) hóa đơn giá trị gia tăng điều chỉnh cho Bên B ngay sau khi hai bên lập và ký kết Biên bản quyết toán, theo khối lượng hàng thực tế ( $Q_{act}$ ) đã giao nhận.

#### 6.4.3. Giá trị của lô hàng:

Giá trị chính thức ( $V_{off}$ ) của mỗi lô hàng đã giao nhận được tính theo công thức sau:

$$V_{off} = Q_{act} \times P_{off} \times 1,1$$

#### 6.5. Tạm ứng tiền hàng:

Bên A được quyền đề nghị tạm ứng tiền hàng, đảm bảo tuân thủ các điều kiện sau:

- Tỷ lệ tạm ứng tiền hàng: Theo đề nghị của Bên A từng thời điểm, nhưng phải đảm bảo số dư tạm ứng ở bất kỳ thời điểm nào trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực đều không vượt quá Giá trị số dư tạm ứng tối đa quy định tại Điều 5 Hợp đồng.

- Chiết khấu ứng trước tiền hàng bằng lãi suất vay ngắn hạn của VCB cho Bên B vay từng thời kỳ.

- Số tiền tạm ứng này được Bên B trừ dần vào giá trị tiền hàng mà Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A khi Bên A xuất bán hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên B bằng hình thức “thanh toán bằng bù trừ công nợ” quy định tại Khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng.

- Số dư tạm ứng của Bên A (nếu có) tại thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng theo quy định tại Khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng được tự động chuyển thành số dư tạm ứng đầu kỳ của hợp đồng mua bán phôi thép năm kế tiếp giữa hai bên.

#### 6.6 Bộ chứng từ thanh toán:

Bộ chứng từ thanh toán theo các phương thức bao gồm:

- Bản in hóa đơn GTGT điện tử hoặc bản in hóa đơn điện tử chuyển đổi được ký bởi người chuyển đổi và đóng dấu.

- Biên bản giao nhận hàng hóa hoặc Biên bản tổng hợp nghiệm thu khối lượng tiêu thụ phôi thép ký giữa hai bên.

#### 6.7 Tài khoản của bên A:

- + 33010000017892, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Cao Bằng.

- + 35256660666666, tại Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Hoàn Kiếm.

- + 39476789, tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank).

#### 6.8. Chi phí liên quan:



Toàn bộ các chi phí và/hoặc phí ngân hàng để chuyển tiền thanh toán thuộc trách nhiệm của bên nào do bên đó chịu.

## **Điều 7. Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa**

### **7.1. Giấy chứng nhận chất lượng:**

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

### **7.2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:**

#### **7.2.1. Giám định lại:**

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

#### **7.2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:**

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng.

Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B. Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B.

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B. Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai bên thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 7.3 Điều 7 Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

### **7.3. Cơ quan giám định:**



Cơ quan giám định độc lập được hai bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

a. Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin (TCVI) - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

b. Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội (Vinacontrol) - Địa chỉ: Số 96, Yên Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

c. Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) – Địa chỉ: số 8, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

7.4. Bên B có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B).

7.5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của khách hàng mua phôi từ Bên B), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì Bên B có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phối hợp xử lý. Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi bên (nếu có).

7.6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho bên kia ngay khi có.

### **Điều 8. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp**

8.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo Điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC), nếu Điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2.1. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ duy nhất các sự kiện như: thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiềm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của các bên.

8.2.2. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 9 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

8.2.3. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải



chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bên không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

8.2.4. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bổn phận và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

8.3. Hai bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ chủ động gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

8.4. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đưa đơn đến tòa án tỉnh Cao Bằng để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

#### **Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng và chấm dứt Hợp đồng**

9.1. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/4/2024 hoặc sau khi hai bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 – tùy điều kiện nào đến sau.

9.2. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

9.2.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng hoặc khi các bên hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng.

9.2.2. Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2020 (hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có), hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

9.2.3. Hai bên lập và ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng.

9.3. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, phạt vi phạm, hủy bỏ Hợp đồng:

9.3.1. Một trong các bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điểm 9.3.3 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng và phải chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điểm 9.3.4 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng ít nhất là 10 (mười) ngày.

9.3.2. Các bên không được phép đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Điểm 9.3.1 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng trái quy định thì phải



bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia.

9.3.3. Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng mà không có lý do chính đáng (lý do bất khả kháng) dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho bên kia thì phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó do việc không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về bồi thường thiệt hại;

9.3.4. Nếu Bên A không giao hàng hoặc Bên B phát hiện thấy hàng hóa giao không đủ số lượng đã ghi trong Hợp đồng (hoặc theo kế hoạch để trả nợ/hoàn tạm ứng hàng năm quy định tại Phụ lục hợp đồng) hoặc hàng hoá giao không đạt yêu cầu về chất lượng đã ghi trong Hợp đồng thì Bên A phải thực hiện cấp đủ số lượng hàng còn thiếu và thay thế số hàng hóa không đạt chất lượng, đồng thời bị phạt 3% giá trị phần hàng hóa không đủ số lượng hoặc không đạt yêu cầu chất lượng đó. Đồng thời, bên A đồng ý vô điều kiện cho bên B được cử cán bộ có chuyên môn giám sát vào quá trình sản xuất kinh doanh/tái cấu trúc của bên A để đảm bảo trả nợ/hoàn tạm ứng cho bên B.

#### **Điều 10. Điều khoản chung**

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng (nếu có) phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

10.2. Hai bên cam kết có đủ thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, quy định nội bộ của hai bên để ký kết Hợp đồng này.

10.3. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

10.4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

**ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.**

**ĐẠI DIỆN BÊN A  
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Phương**

**Trịnh Văn Tuệ**